Chi tiết mã HS 1109.00.00

Mã HS	1109.00.00
Mô tả hàng hóa	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:05:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11090000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1633
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1633
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1633
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1628
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1629
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1629
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1629
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1629
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1629
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1629
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1631
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1631
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1631
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1631
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1631
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1633
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1633
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1633
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1633
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1633
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1633
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1635
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1631
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1631
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1631
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1631
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1631
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1631
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1631
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1629
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1629
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1629
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1629
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1629
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1629
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1642
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1642
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1642
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1642
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1642
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1639
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1639
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1639
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1639
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1639
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1639
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1647
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1647
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1647
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1647
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1647
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1647
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D1630
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1630
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F1630
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G1630
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H1630
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1630
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D1632
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1632
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F1632
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G1632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H1632
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1632
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1630
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1630
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1630
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1630
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1630
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1630
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1630
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1633
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1633
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1633
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1633
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1633
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1633
RCEP B	2022	2022	0	B!D1633
RCEP B	2023	2023	0	B!E1633
RCEP B	2024	2024	0	B!F1633
RCEP B	2025	2025	0	B!G1633
RCEP B	2026	2026	0	B!H1633
RCEP B	2027	2027	0	B!I1633
RCEP C	2022	2022	0	C!D1633
RCEP C	2023	2023	0	C!E1633
RCEP C	2024	2024	0	C!F1633
RCEP C	2025	2025	0	C!G1633
RCEP C	2026	2026	0	C!H1633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1633
RCEP D	2022	2022	0	D!D1633
RCEP D	2023	2023	0	D!E1633
RCEP D	2024	2024	0	D!F1633
RCEP D	2025	2025	0	D!G1633
RCEP D	2026	2026	0	D!H1633
RCEP D	2027	2027	0	D!I1633
RCEP E	2022	2022	0	E!D1635
RCEP E	2023	2023	0	E!E1635
RCEP E	2024	2024	0	E!F1635
RCEP E	2025	2025	0	E!G1635
RCEP E	2026	2026	0	E!H1635
RCEP E	2027	2027	0	E!I1635
RCEP F	2022	2022	0	F!D1633
RCEP F	2023	2023	0	F!E1633
RCEP F	2024	2024	0	F!F1633
RCEP F	2025	2025	0	F!G1633
RCEP F	2026	2026	0	F!H1633
RCEP F	2027	2027	0	F!I1633
VIFTA	2024	2024	9	VI!F1547
VIFTA	2025	2025	8	VI!G1547
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1547
VIFTA	2027	2027	6	VI!I1547

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1109.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1109.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1633), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.